

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 – 33
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú được thành lập hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu cấp ngày 11 tháng 6 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 11) ngày 06 tháng 8 năm 2020 Công ty hoạt động theo mã số doanh nghiệp số 2500302820.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, xi măng, cát sỏi (Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông các loại, ống cống thoát nước);
- Xây dựng lắp đặt công trình.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Ứng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Cao Thắng	Ủy viên	
Ông Trần Thanh Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Quang Tuyền	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2020

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Thanh Hải	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Cao Thắng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Duy Tình	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 5 năm 2020
Ông Lê Mạnh Hùng	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2020
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

at Vĩnh Phúc, ngày 05 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Giám đốc *phuy*
Giám đốc



Trần Thanh Hải

Số : 46/2021/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuân Mai – Đạo Tú, được lập ngày 05 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuân Mai – Đạo Tú tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2018-152-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Huy Hoàng

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4531-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.035.702.082	89.226.116.695
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		829.172.642	12.039.219.491
1.	Tiền	111	V.01	829.172.642	12.039.219.491
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.129.087.465	57.241.441.849
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	38.325.771.965	57.565.541.349
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.000.050.000	-
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.641.974.992	1.641.974.992
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.838.709.492)	(1.966.074.492)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.07	23.077.441.975	19.945.455.355
1.	Hàng tồn kho	141		23.077.441.975	19.945.455.355
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ
 Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.995.122.225	28.804.325.830
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		22.973.594.104	26.197.050.060
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22.859.667.521	25.945.208.461
	- Nguyên giá	222		80.394.783.420	79.768.775.887
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(57.535.115.899)	(53.823.567.426)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	113.926.583	251.841.599
	- Nguyên giá	228		709.520.793	709.520.793
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(595.594.210)	(457.679.194)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	1.166.274.529	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.166.274.529	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	300.000.000	300.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		300.000.000	300.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1.555.253.592	2.307.275.770
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.555.253.592	2.307.275.770
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		89.030.824.307	118.030.442.525

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		44.603.137.712	64.574.713.524
I.	Nợ ngắn hạn	310		44.603.137.712	64.574.713.524
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	11.480.928.820	17.133.202.064
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.248.129.312	2.054.961.379
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	720.649.842	2.073.184.402
4.	Phải trả người lao động	314		1.600.574.731	3.102.129.958
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	27.500.000	27.500.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.751.693.305	1.319.531.807
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	27.282.409.239	38.674.503.814
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		491.252.463	189.700.100
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.427.686.595	53.455.729.001
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	44.427.686.595	53.455.729.001
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.634.000.000	3.634.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.604.205.371	5.604.205.371
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.810.518.776)	4.217.523.630
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		187.514.178	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(4.998.032.954)	4.217.523.630
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		89.030.824.307	118.030.442.525

Vĩnh Phúc, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Vân

Nguyễn Ngọc Phượng

Trần Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	62.422.765.595	180.416.463.522
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		62.422.765.595	180.416.463.522
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	59.208.377.137	164.509.680.608
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.214.388.458	15.906.782.914
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	721.748.893	1.819.143.007
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	2.411.648.017	2.501.901.060
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.377.623.414	2.495.308.513
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.06	1.638.197.172	3.973.562.117
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	5.022.137.844	6.014.400.979
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.135.845.682)	5.236.061.765
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	137.812.728	37.490.909
12.	Chi phí khác	32		-	-
13.	Lợi nhuận khác	40		137.812.728	37.490.909
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.998.032.954)	5.273.552.674
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	-	1.056.029.044
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(4.998.032.954)	4.217.523.630
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.08	(1.250)	847
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.09	(1.250)	847

Vĩnh Phúc, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đỗ Thị Vân

Nguyễn Ngọc Phượng

Trần Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(4.998.032.954)	5.273.552.674
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		4.477.114.701	4.447.306.042
-	Các khoản dự phòng	03		(127.365.000)	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(154.175.993)	(88.843.326)
-	Chi phí lãi vay	06		2.377.623.414	2.495.308.513
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.575.164.168	12.127.323.903
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.239.719.384	11.483.303.554
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.131.986.620)	3.174.831.027
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(7.844.593.556)	(26.859.107.653)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		752.022.178	(458.069.262)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(2.377.623.414)	(2.495.308.513)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.056.029.044)	(328.700.334)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(528.457.089)	(672.651.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.628.216.007	(4.028.378.778)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.419.933.274)	(1.262.561.218)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		127.272.728	9.090.909
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.800.000.000)
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.000.000.000
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.903.265	79.752.417
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.265.757.281)	26.282.108

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ
 Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		70.948.784.171	150.707.788.074
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(82.340.878.746)	(138.637.350.842)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.180.411.000)	(2.378.919.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.572.505.575)	9.691.517.732
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(11.210.046.849)	5.689.421.062
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.039.219.491	6.349.798.429
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		829.172.642	12.039.219.491

Vĩnh Phúc, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đỗ Thị Vân

Nguyễn Ngọc Phượng

Trần Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất cấu kiện bê tông và xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, xi măng, cát sỏi (Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông các loại, ống cống thoát nước);
- Xây dựng lắp đặt công trình.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất cấu kiện bê tông dự ứng lực cung cấp chủ yếu cho Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Xuân Mai (Công ty mẹ). Do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID – 19 đến tình hình kinh tế chung và đến hoạt động xây dựng nói riêng, hoạt động xây dựng của Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Xuân Mai bị suy giảm dẫn đến hoạt động cung cấp cấu kiện của Công ty cũng bị ảnh hưởng theo. Do đó, doanh thu trong năm của Công ty bị sụt giảm lớn so với năm trước liền kề.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

03. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
- Phần mềm quản lý nhân sự	03 năm
- Phần mềm điều hành sản xuất	05 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của thành phẩm, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán và hoàn thành trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	322.199.983	511.325.625
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	506.972.659	11.527.893.866
Cộng	829.172.642	12.039.219.491

02. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư dài hạn	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
- Trái phiếu (*)	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000

(*): Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc, số lượng trái phiếu: 30 trái phiếu với mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 07 năm. Lãi suất 8,2%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	38.325.771.965	57.565.541.349
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	23.361.416.933	36.492.631.745
- Công ty Cổ phần Dragcons	7.883.367.632	13.705.376.598
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Xuân Mai	4.127.177.953	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	2.953.809.447	7.367.533.006
Cộng	38.325.771.965	57.565.541.349

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	29.323.419.104	41.012.661.805
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	23.361.416.933	36.492.631.745
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai - Chi nhánh miền Nam	123.439.758	-
+ Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	1.711.384.460	4.520.030.060
+ Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Xuân Mai	4.127.177.953	-
Cộng	29.323.419.104	41.012.661.805

04. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	1.000.050.000	-
- Công ty TNHH Trung Hoàng Phát	1.000.000.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	50.000	-
Cộng	1.000.050.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	1.641.974.992	(1.641.974.992)	1.641.974.992	(1.641.974.992)
- Tạm ứng	1.641.974.992	(1.641.974.992)	1.641.974.992	(1.641.974.992)
Cộng	1.641.974.992	(1.641.974.992)	1.641.974.992	(1.641.974.992)

06. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- UBND Xã Thủy Xuân Tiên - Chương Mỹ - Hà Nội	-	-	254.730.000	127.365.000
- Ông Nguyễn Thanh Sơn	1.641.974.992	-	1.641.974.992	-
- Các đối tượng khác	203.944.000	7.209.500	203.944.000	7.209.500
Cộng	1.845.918.992	7.209.500	2.100.648.992	134.574.500

07. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.770.333.451	-	9.940.901.856	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.290.186.777	-	1.464.013.276	-
- Thành phẩm	14.016.921.747	-	8.540.540.223	-
Cộng	23.077.441.975	-	19.945.455.355	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ
 Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>45.377.347.141</i>	<i>31.051.315.206</i>	<i>2.546.095.358</i>	<i>794.018.182</i>	<i>79.768.775.887</i>
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.253.658.745	-	-	-	1.253.658.745
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(587.251.212)	(40.400.000)	-	(627.651.212)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>46.631.005.886</i>	<i>30.464.063.994</i>	<i>2.505.695.358</i>	<i>794.018.182</i>	<i>80.394.783.420</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>29.007.230.963</i>	<i>22.440.711.371</i>	<i>1.581.606.910</i>	<i>794.018.182</i>	<i>53.823.567.426</i>
- Khấu hao trong năm	2.565.303.177	1.541.917.644	231.978.864	-	4.339.199.685
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(587.251.212)	(40.400.000)	-	(627.651.212)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>31.572.534.140</i>	<i>23.395.377.803</i>	<i>1.773.185.774</i>	<i>794.018.182</i>	<i>57.535.115.899</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>16.370.116.178</i>	<i>8.610.603.835</i>	<i>964.488.448</i>	-	<i>25.945.208.461</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>15.058.471.746</i>	<i>7.068.686.191</i>	<i>732.509.584</i>	-	<i>22.859.667.521</i>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 31.391.405.682 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ
 Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm nhân sự	Phần mềm điều hành sản xuất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	60.900.000	588.620.793	60.000.000	709.520.793
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	60.900.000	588.620.793	60.000.000	709.520.793
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	40.709.148	356.970.046	60.000.000	457.679.194
- Khấu hao trong năm	20.190.852	117.724.164	-	137.915.016
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	60.900.000	474.694.210	60.000.000	595.594.210
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	20.190.852	231.650.747	-	251.841.599
2. Tại ngày cuối năm	-	113.926.583	-	113.926.583

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 120.900.000 đồng.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.166.274.529	-
- Đầu tư cải tạo hệ thống ván khuôn phục vụ sản xuất	1.166.274.529	-
Cộng	1.166.274.529	-

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	1.555.253.592	2.307.275.770
- Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	113.958.179	210.874.105
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	205.127.978	382.625.926
- Chi phí gia công ván khuôn	1.067.049.956	1.454.980.293
- Chi phí khác	169.117.479	258.795.446
Cộng	1.555.253.592	2.307.275.770

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	38.674.503.814	38.674.503.814	70.948.784.171	82.340.878.746	27.282.409.239	27.282.409.239
- Vay ngân hàng	38.674.503.814	38.674.503.814	70.948.784.171	82.340.878.746	27.282.409.239	27.282.409.239
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc ^(a)	23.538.123.628	23.538.123.628	49.133.846.167	53.681.375.674	18.990.594.121	18.990.594.121
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc ^(b)	7.136.380.186	7.136.380.186	21.814.938.004	20.659.503.072	8.291.815.118	8.291.815.118
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Bank - Chi nhánh Vĩnh Phúc	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-	-
Cộng	38.674.503.814	38.674.503.814	70.948.784.171	82.340.878.746	27.282.409.239	27.282.409.239

^(a): Là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20/DN-ĐB1P/HĐTD 036 ngày 12 tháng 11 năm 2020 với hạn mức là 20.000.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 416800 bao gồm quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất tại Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc, một số máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải của công ty.

^(b): Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/362395/HĐTD ngày 04 tháng 6 năm 2020 với hạn mức là 25.000.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh mở thư tín dụng L/C (nếu có). Khoản vay này được đảm bảo bằng công trình hai hầm Q=7,5 tấn, hệ thống đường điện, hệ thống đường ray, xưởng sản xuất cấu kiện bê tông 1 và các thiết bị đi kèm, trạm trộn bê tông công suất 90 m³/h, phần mở rộng xưởng cấu kiện 2 và xe xúc nhãn hiệu Liugong của công ty tại khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	11.480.928.820	11.480.928.820	17.133.202.064	17.133.202.064
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	1.501.544.165	1.501.544.165	5.382.008.655	5.382.008.655
- Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Phú Mỹ	1.723.041.178	1.723.041.178	-	-
- Công ty TNHH Trung Hoàng Phát	5.518.916.034	5.518.916.034	10.055.882.035	10.055.882.035
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	2.737.427.443	2.737.427.443	1.695.311.374	1.695.311.374
Cộng	11.480.928.820	11.480.928.820	17.133.202.064	17.133.202.064

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	2.486.813.112	2.486.813.112	6.327.254.457	6.327.254.457
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	1.501.544.165	1.501.544.165	5.382.008.655	5.382.008.655
- Công ty Cổ phần Cơ điện Xuân Mai	135.649.994	135.649.994	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ giới vận tải Xuân Mai	849.618.953	849.618.953	945.245.802	945.245.802
Cộng	2.486.813.112	2.486.813.112	6.327.254.457	6.327.254.457

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.248.129.312	1.248.129.312	2.054.961.379	2.054.961.379
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	439.764.312	439.764.312	1.769.971.379	1.769.971.379
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng dân dụng Hà Nội	231.000.000	231.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Xuân Mai	465.675.000	465.675.000	-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	111.690.000	111.690.000	284.990.000	284.990.000
Cộng	1.248.129.312	1.248.129.312	2.054.961.379	2.054.961.379

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	905.439.312	905.439.312	1.769.971.379	1.769.971.379
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	439.764.312	439.764.312	1.769.971.379	1.769.971.379
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Xuân Mai	465.675.000	465.675.000	-	-
Cộng	905.439.312	905.439.312	1.769.971.379	1.769.971.379

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	909.380.512	1.827.153.933	2.098.600.605	-	637.933.840
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.056.029.044	-	1.056.029.044	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	107.774.846	63.873.544	88.932.388	-	82.716.002
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	352.985.249	352.985.249	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	2.073.184.402	2.247.012.726	3.599.547.286	-	720.649.842

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Khu phố Bệ Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>	<i>27.500.000</i>	<i>27.500.000</i>
- Các khoản trích trước khác	27.500.000	27.500.000
Cộng	27.500.000	27.500.000

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>1.751.693.305</i>	<i>1.319.531.807</i>
- Kinh phí công đoàn	253.043.833	387.659.437
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	98.049.500	78.460.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.400.599.972	853.411.870
+ Các đối tượng khác	1.400.599.972	853.411.870
Cộng	1.751.693.305	1.319.531.807

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	40.000.000.000	3.634.000.000	5.604.205.371	2.902.010.477	52.140.215.848
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.217.523.630	4.217.523.630
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(2.902.010.477)	(2.902.010.477)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	3.634.000.000	5.604.205.371	4.217.523.630	53.455.729.001
Số dư đầu năm nay					
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(4.998.032.954)	(4.998.032.954)
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(4.030.009.452)	(4.030.009.452)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000	3.634.000.000	5.604.205.371	(4.810.518.776)	44.427.686.595

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 05/6/2020 của Công ty Cổ phần Xuân Mai – Đạo Tú, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	421.752.363
Trích thưởng Ban điều hành	192.257.089
Trích cổ tức chi trả	3.200.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	216.000.000
Cộng	4.030.009.452

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ
 Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	34.261.500.000	86	34.261.500.000	86
- Vốn góp của các cổ đông khác	5.738.500.000	14	5.738.500.000	14
Cộng	40.000.000.000	100	40.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.200.000.000	2.400.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	45.256.382.652	118.397.694.964
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	17.166.382.943	62.018.768.558
Cộng	62.422.765.595	180.416.463.522

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	36.071.324.300	117.984.971.623
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai - Chi nhánh Miền Nam	2.244.359.239	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Xuân Mai	14.972.170.357	-
- Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	1.227.972.655	7.199.290.055
Cộng	54.515.826.551	125.184.261.678

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ
 Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	42.991.795.929	105.679.722.086
- Giá vốn của hợp đồng xây lắp	16.216.581.208	58.829.958.522
Cộng	59.208.377.137	164.509.680.608

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.903.265	79.752.417
- Thu lãi chậm thanh toán	694.845.628	1.739.390.590
Cộng	721.748.893	1.819.143.007

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2.377.623.414	2.495.308.513
- Chi phí tài chính khác	34.024.603	6.592.547
Cộng	2.411.648.017	2.501.901.060

05. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	127.272.728	9.090.909
- Các khoản khác	10.540.000	28.400.000
Cộng	137.812.728	37.490.909

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	5.022.137.844	6.014.400.979
- Chi phí nhân viên quản lý	3.530.375.427	4.002.536.092
- Chi phí vật liệu quản lý	330.178.146	461.106.441
- Chi phí đồ dùng văn phòng	195.946.861	220.595.468
- Chi phí khấu hao TSCĐ	370.230.885	412.422.653
- Thuế, phí và lệ phí	39.024.718	39.024.718
- Chi phí dự phòng	(127.365.000)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.578.348	610.553.277
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	288.168.459	268.162.330
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	1.638.197.172	3.973.562.117
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.523.118.086	3.650.920.562
- Chi phí bằng tiền khác	115.079.086	322.641.555
Cộng	6.660.335.016	9.987.963.096

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1.056.029.044
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.056.029.044

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(4.998.032.954)	4.217.523.630
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.998.032.954)	4.217.523.630
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chi trả thù lao HĐQT; BKS và thưởng Ban điều hành	-	830.009.452
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.250)	847

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

09. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(4.998.032.954)	4.217.523.630
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.998.032.954)	4.217.523.630
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chi trả thù lao HĐQT; BKS và thưởng Ban điều hành	-	830.009.452
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.250)	847

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.759.048.178	131.769.733.971
- Chi phí nhân công	17.788.829.127	27.979.099.806
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.477.114.701	4.447.306.042
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.802.139.437	6.293.138.799
- Chi phí khác bằng tiền	2.471.500.735	3.981.099.254
- Chi phí dự phòng	(127.365.000)	-
Cộng	71.171.267.178	174.470.377.872

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng	662.743.624	920.278.201
Cộng	662.743.624	920.278.201

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ giới Vận tải Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xây lắp Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ điện Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xuân Mai Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ đến ngày 30/6/2020
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai – Chi nhánh miền Nam	Chi nhánh Công ty mẹ

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại VI.01, còn một số nghiệp vụ khác giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai		
- Lãi chậm thanh toán tiền hàng	694.845.628	1.739.390.590
- Mua hàng hóa	18.708.687.398	62.112.660.722
- Trả cổ tức	2.740.920.000	2.055.690.000
Công ty Cổ phần Cơ giới Vận tải Xuân Mai		
- Thuê dịch vụ	1.453.030.813	2.122.550.098
Công ty Cổ phần Xây lắp Xuân Mai		
- Lãi tiền cho vay	-	71.754.931
Công ty Cổ phần Cơ điện Xuân Mai		
- Mua hàng hóa	123.318.177	-
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai		
- Mua hàng hóa	202.347.200	1.200.300.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, ngoài các khoản công nợ với các bên liên quan thuyết minh tại V.03, V.13 và V.14 Công ty không còn các công nợ khác với các bên liên quan khác.

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất, cát, sỏi, xi măng;
- Lĩnh vực lắp dựng: Xây dựng, lắp đặt công trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Sản xuất công nghiệp</u>	<u>Lắp dựng, xây dựng</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	45.256.382.652	17.166.382.943	62.422.765.595
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	49.045.699.307	18.512.911.970	67.558.611.277
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(3.789.316.655)	(1.346.529.027)	(5.135.845.682)
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	1.754.446.878	665.486.396	2.419.933.274
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.245.899.379	1.231.215.322	4.477.114.701
Số dư cuối năm nay			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	68.784.680.110	19.116.971.555	87.901.651.665
- Tài sản không phân bổ			1.129.172.642
Tổng tài sản	68.784.680.110	19.116.971.555	89.030.824.307
- Nợ phải trả bộ phận	31.981.030.307	12.130.854.942	44.111.885.249
- Nợ phải trả không phân bổ			491.252.463
Tổng nợ phải trả	31.981.030.307	12.130.854.942	44.603.137.712

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ
 Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Sản xuất công nghiệp</u>	<u>Lắp dựng, xây dựng</u>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <u>Cộng</u>
Năm trước			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	118.397.694.964	62.018.768.558	180.416.463.522
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	112.682.346.808	62.498.054.949	175.180.401.757
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.715.348.156	(479.286.391)	5.236.061.765
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	828.551.536	434.009.682	1.262.561.218
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.918.529.573	1.528.776.469	4.447.306.042
Số dư cuối năm trước			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	74.751.812.576	30.939.410.458	105.691.223.034
- Tài sản không phân bổ			12.339.219.491
	74.751.812.576	30.939.410.458	118.030.442.525
Tổng tài sản	42.252.447.647	22.132.565.777	64.385.013.424
- Nợ phải trả bộ phận			189.700.100
- Nợ phải trả không phân bổ			
	42.252.447.647	22.132.565.777	64.574.713.524
Tổng nợ phải trả			

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ
 Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	829.172.642	-	12.039.219.491	-	829.172.642	12.039.219.491
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.967.746.957	(1.838.709.492)	59.207.516.341	(1.966.074.492)	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	300.000.000	-	300.000.000	-	(*)	(*)
Cộng	41.096.919.599	(1.838.709.492)	71.546.735.832	(1.966.074.492)	-	-
	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm		
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	11.480.928.820	17.133.202.064	(*)	(*)		
Vay và nợ	27.282.409.239	38.674.503.814	(*)	(*)		
Chi phí phải trả	27.500.000	27.500.000	(*)	(*)		
Các khoản phải trả khác	1.498.649.472	931.872.370	(*)	(*)		
Cộng	40.289.487.531	56.767.078.248	-	-		

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	11.480.928.820	-	-	11.480.928.820
Vay và nợ	27.282.409.239	-	-	27.282.409.239
Chi phí phải trả	27.500.000	-	-	27.500.000
Các khoản phải trả khác	1.498.649.472	-	-	1.498.649.472
Cộng	40.289.487.531	-	-	40.289.487.531
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	17.133.202.064	-	-	17.133.202.064
Vay và nợ	38.674.503.814	-	-	38.674.503.814
Chi phí phải trả	27.500.000	-	-	27.500.000
Các khoản phải trả khác	931.872.370	-	-	931.872.370
Cộng	56.767.078.248	-	-	56.767.078.248

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 02 loại: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Vĩnh Phúc, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Vân

Nguyễn Ngọc Phượng

Trần Thanh Hải

